

Bộ phận:

Mã đơn vị SDNS: 1067391

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2023

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số										Nghỉ việc không được hưởng lương	Các khoản trừ vào lương							Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác				PCUB	PC vượt khung	Cộng hệ số		Thành tiền	BHXH không thay lương	Bù trừ lương tuyệt lĩnh do tính nhảm	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH		
						PC trách nhiệm	PC độc hại	% thêm niên	PCTN													
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23
1	ĐÀO THỊ BÌNH THUY	HT	5,36	9.648.000	0,4			29%	1,6704	2.0160	-	9,4464	17.003.520			-	1,069.978	200.621	133.747	1.404.346	15.599.174	
2	NGUYỄN THỊ THU HÀ	HP	4,34	7.812.000	0,3			19%	0,8816	1.6240	-	7,1456	12.862.080			-	795.110	149.083	99.389	1.043.582	11.818.498	
3	TRẦN THỊ NÊN	KT-GT	3,65	6.570.000	0,20	0,1		0%	-	-	-	3,9500	7.110.000			-	554.400	103.950	69.300	727.650	6.382.350	
4	VŨ THỊ THOAN	GV	3,96	7.128.000				19%	0,7524	1,3860		6,0984	10.977.120			-	678.586	127.235	84.823	890.644	10.086.476	
5	NGUYỄN THỊ HOA	GV	3,66	6.588.000				18%	0,6588	1,2810		5,5998	10.079.640				621.907	116.608	77.738	816.253	9.263.387	
6	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	GV	3,96	7.128.000				20%	0,7920	1,3860		6,1380	11.048.400				684.288	128.304	85.536	898.128	10.150.272	
7	TRƯƠNG T HỒNG THẨM	GV	4,00	7.200.000	-			16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
8	NGUYỄN THỊ HÀNG	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880		-		611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462	
9	HOÀNG THỊ THANH	GV	3,66	6.588.000				16%	0,5856	1,2810		5,5266	9.947.880				611.366	114.631	76.421	802.418	9.145.462	
10	PHẠM THỊ THUY	GV	4,00	7.200.000				16%	0,6400	1,4000		6,0400	10.872.000				668.160	125.280	83.520	876.960	9.995.040	
11	NGUYỄN THỊ DUNG	GV	3,66	6.588.000				15%	0,5490	1,2810		5,4900	9.882.000				606.096	113.643	75.762	795.501	9.086.499	
12	TÀNG TỐ NHƯ	GV	5,36	9.648.000				27%	1,4472	1,8760		8,6832	15.629.760				980.237	183.794	122.530	1.286.561	14.343.199	
13	ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	96.645	1.004.270	11.281.810	
14	PHẠM TIẾN QUÝẾT	GV	4,32	7.776.000				25%	1,0800	1,5120		6,9120	12.441.600				777.600	145.800	97.200	1.020.600	11.421.000	
15	NGUYỄN T HƯƠNG LAN	GV	4,32	7.776.000				23%	0,9936	1,5120		6,8256	12.286.080				765.158	143.467	96.645	1.004.270	11.281.810	
16	TRẦN THỊ THUY DUNG	GV	5,02	9.036.000				23%	1,1546	1,7570		7,9316	14.276.880				889.142	166.714	111.143	1.166.999	13.109.881	
17	LƯU THỊ THU HƯƠNG	GV-TP	4,32	7.776.000	0,15			24%	1,0728	1,5645		7,1073	12.793.140				798.163	149.666	99.770	1.047.589	11.745.551	
18	VŨ THỊ LIÊN	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649	
19	NGÔ THU THẢO	GV-TT	4,00	7.200.000	0,2			13%	0,5460	1,4700		6,2160	11.188.800				683.424	128.142	85.428	896.994	10.291.806	
20	TRƯƠNG THỊ MỸ HÀNH	GV	3,33	5.994.000	-			14%	0,4662	1,1655		4,9617	8.931.060				546.653	102.497	68.332	717.482	8.213.578	
21	NGUYỄN THUY DƯƠNG	GV	3,66	6.588.000				11%	0,4026	1,2810		5,3436	9.618.480				585.014	109.690	73.127	767.831	8.850.649	
22	NGUYỄN HẢI HẬU	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
23	TÔ THỊ HẢI	GV	4,68	8.424.000				22%	1,0296	1,6380		7,3476	13.225.680				822.182	154.159	102.773	1.079.114	12.146.566	
24	LÊ THỊ THANH HÀ	Thư viện	3,06	5.508.000			0,2		-	-		3,2600	5.868.000				440.640	82.620	55.080	578.340	5.289.660	
25	PHÍ THỊ THUY TRANG	GV	3,33	5.994.000				11%	0,3663	1,1655		4,8618	8.751.240				532.267	99.800	66.533	698.601	8.052.639	
26	NGUYỄN T THUY NHUNG	GV-TT	3,33	5.994.000	0,2			9%	0,3177	1,2355		5,0832	9.149.760				554.069	103.888	69.259	727.215	8.422.545	

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Lương hệ số											Nghỉ việc không được hưởng lương	Các khoản trừ vào lương							Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lượng	Thành tiền	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác					Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH trả thay lương		Bù trừ lương truy tính do tính năm	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	1%BHTN	Cộng tổng 10,5%BH				
						PC trách nhiệm	PC độc hại	PCTN		PCƯĐ										PC vượt khung			
								% tham niệm	HS PCTN														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23		
27	NGUYỄN THU THÙY	GV	4,00	7.200.000				13%	0,5200	1,4000		5,9200	10.656.000			650.880	122.040	81.360	854.280	9.801.720			
28	NGUYỄN MINH THUỖ	GV-TT	2,67	4.806.000	0,15			10%	0,2820	0,9870		4,0890	7.360.200			446.688	83.754	55.836	586.278	6.773.922			
29	LÊ THỊ THỜI	GV	2,72	4.896.000				10%	0,2720	0,9520		3,9440	7.099.200			430.848	80.784	53.856	565.488	6.533.712			
30	TRỊNH THỊ CHIẾN	GV-TT	3,46	6.228.000		0,2		14%	0,4844	1,2110		5,3554	9.639.720			567.994	106.499	70.999	745.492	8.894.228			
31	NGUYỄN HỒNG UYÊN	GV	3,00	5.400.000				11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630			
32	LÊ THỊ HUỖN TRANG	GV	3,00	5.400.000	-			11%	0,3300	1,0500		4,3800	7.884.000			479.520	89.910	59.940	629.370	7.254.630			
33	VŨ THỊ NGÀ	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593			
34	TRẦN T KHÁNH LINH	GV	2,67	4.806.000				9%	0,2403	0,9345		3,8448	6.920.640			419.083	78.578	52.385	550.047	6.370.593			
35	PHẠM THỊ DUYÊN	GV-TT	2,67	4.806.000	0,20			0%	-	1,0045		3,8745	6.974.100		-	413.280	77.490	51.660	542.430	6.431.670			
36	NGUYỄN T THU HIỂN	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200			336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940			
37	NGUYỄN THANH THÁI	GV	2,06	3.708.000				0%	-	0,7210		2,7810	5.005.800			296.640	55.620	37.080	389.340	4.616.460			
38	PHẠM THỊ NGÂN	GV-TT	2,34	4.212.000	0,15			0%	-	0,8715		3,3615	6.050.700			368.560	67.230	44.820	470.610	5.580.090			
39	NGUYỄN THU HÀNG	GV	2,34	4.212.000				0%	-	0,8190		3,1590	5.686.200		-	336.960	63.180	42.120	442.260	5.243.940			
40	NGUYỄN THỊ THU HÀ	YT-TT	3,26	5.868.000	0,15			0%	-	0,6820		4,0920	7.365.600			491.040	92.070	61.380	644.490	6.721.110			
	CÔNG I+II+III		144,500	260.100.000	2,100	0,3	0,2	5,290	21,7568	48,3800	-	217,2368	391.026.240	-	-	24.243,379	4.545,634	3.030,422	31.819,435	359.206,805	-		

KẾ TOÁN

HIỆP TRƯỞNG

Trần Thị Nền

Đào Thị Bích Thủy



Nội dung	hệ số	Thành tiền	Bảo Hiểm				BHXH trả thay lương	Khấu trừ do trả thừa truy tính	Thực lĩnh
			8%	1.5%	1%	Cộng			
Lương chính	144.5000	260.100.000	20.808.000	3.901.500	2.601.000	27.310.500	-	-	232.789.500
PC chức vụ	2.1000	3.780.000	302.400	56.700	37.800	396.900			3.383.100
PC Vượt khung	0.0000	-	-	-	-	-			-
PC thâm niên	21.7368	39.162.240	3.132.979	587.434	391.622	4.112.035			35.050.205
PC trách nhiệm	0.3000	540.000							540.000
PC ưu đãi	48.3800	87.084.000							87.084.000
PC độc hại	0.2000	360.000							360.000
Cộng	217.2368	391.026.240	24.243.379	4.545.634	3.030.422	31.819.435	-		359.206.805